



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cà phê Gia Lai

Ngày 30/09/2025	10,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần Q3/25
0.17
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.30 232%
YoY: ▲ 0.11 187%

LN thuần Q3/25
-3.13
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.44 12.3%
YoY: ▼ 0.35 -12.6%

LN sau thuế Q3/25
-3.06
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.06 62.3%
YoY: ▲ 4.93 61.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
-933%
YoY: +/- ▼ 5977%

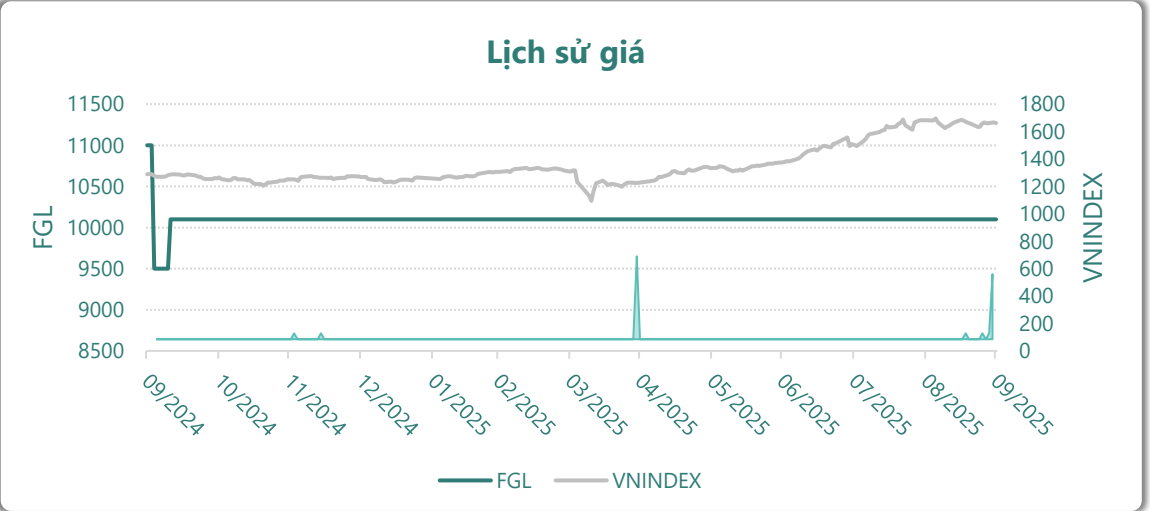
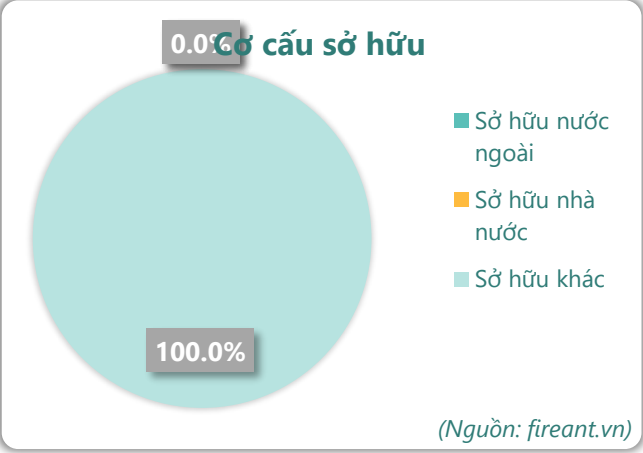
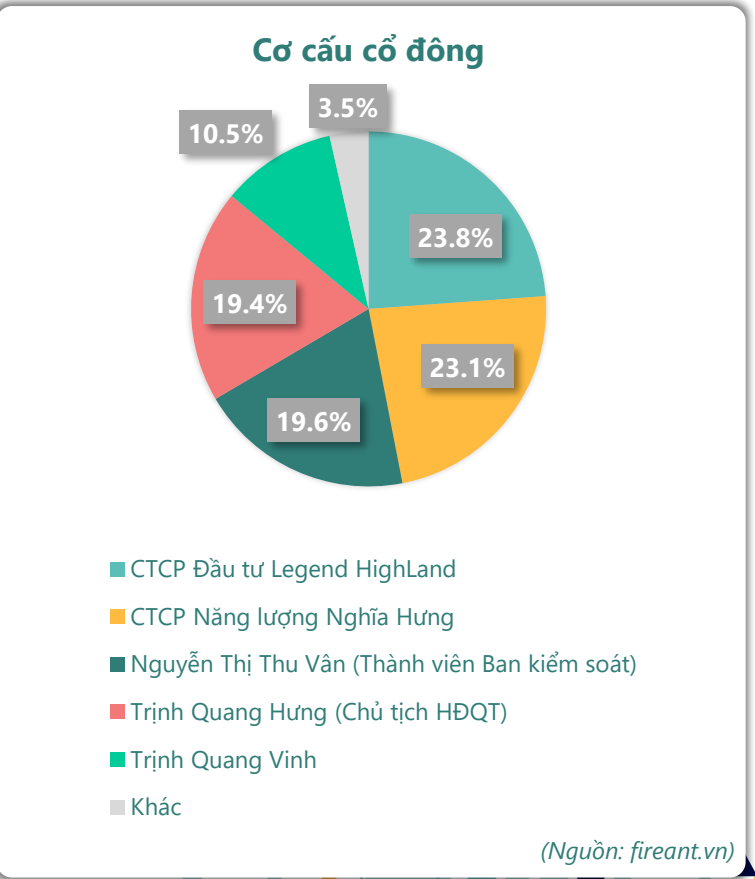
ROE (TTM) Q3/25
-50.7%
YoY: +/- ▲ 1.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,500 - 11,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	148
Số lượng CPLH (CP)	14,676,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	-509
P/E	-19.8

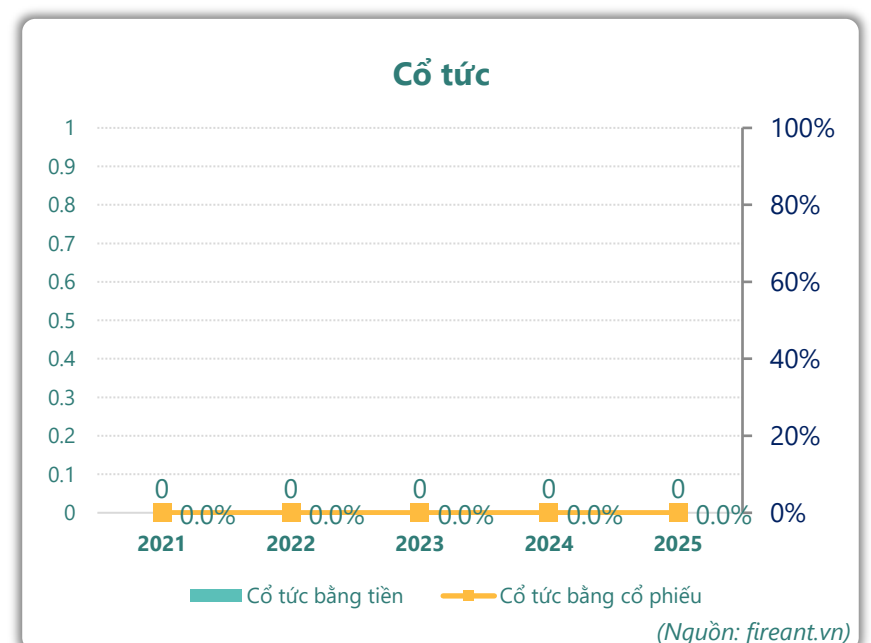
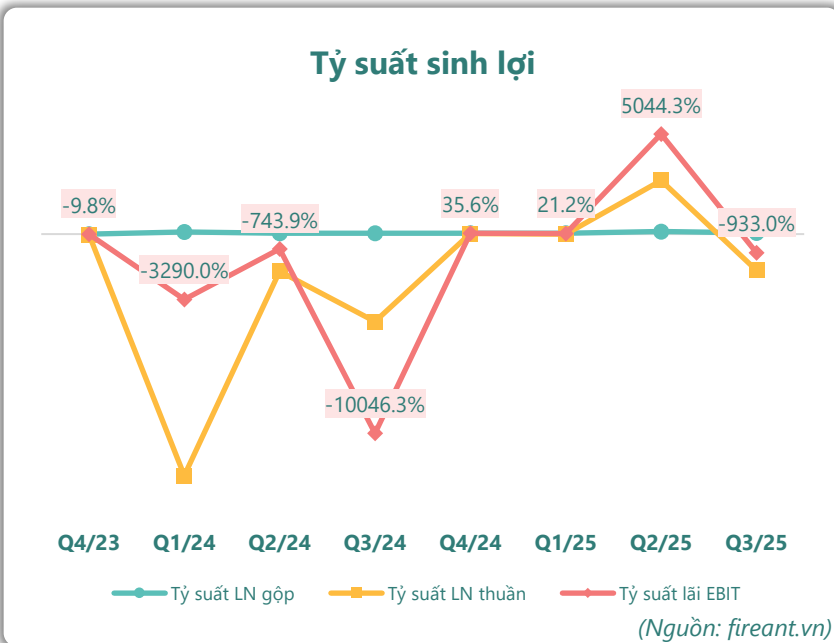
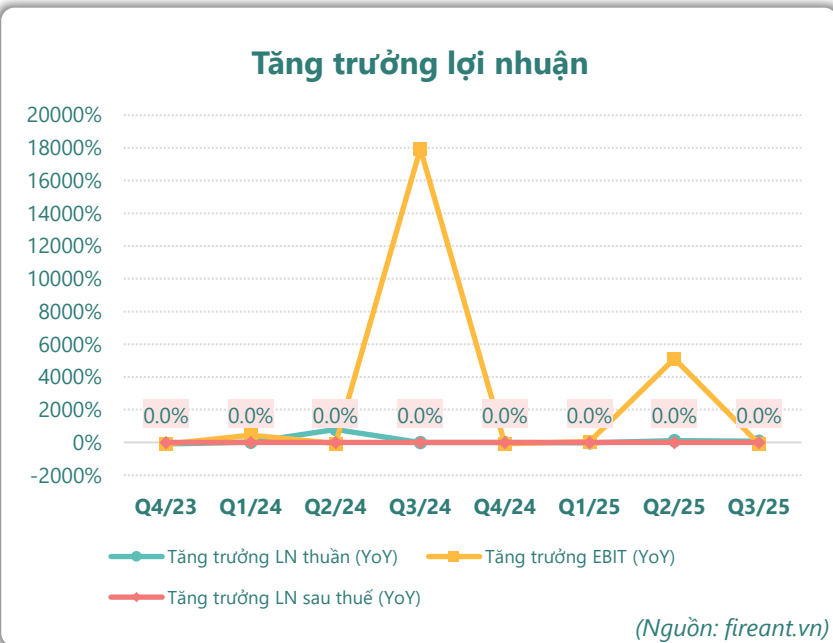
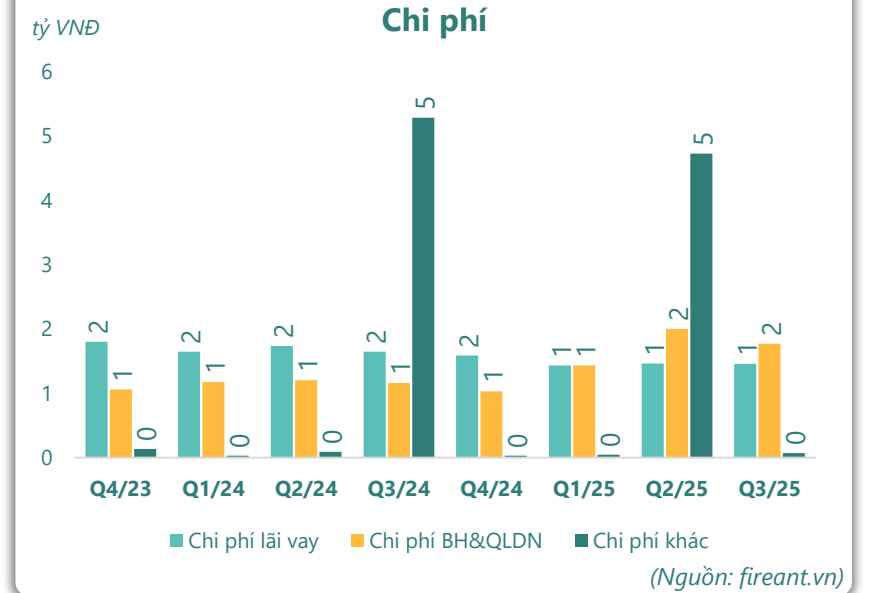
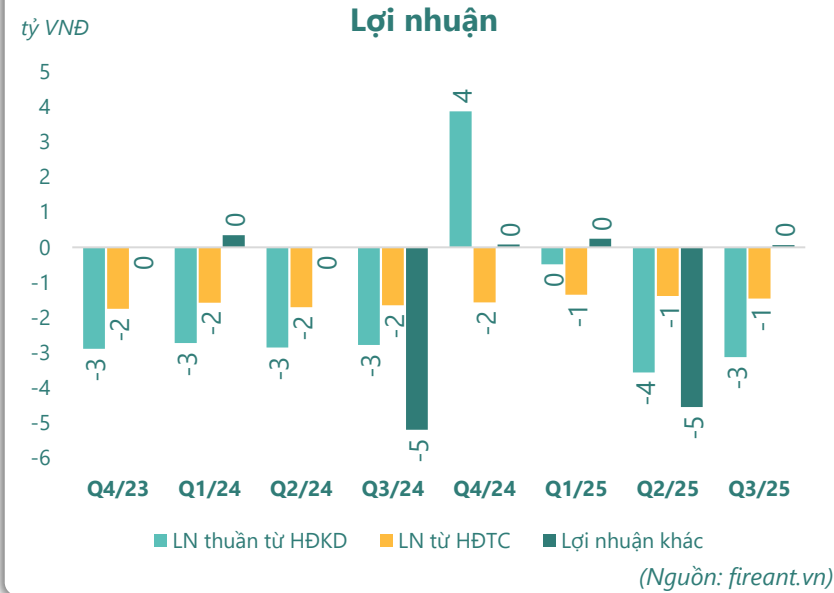
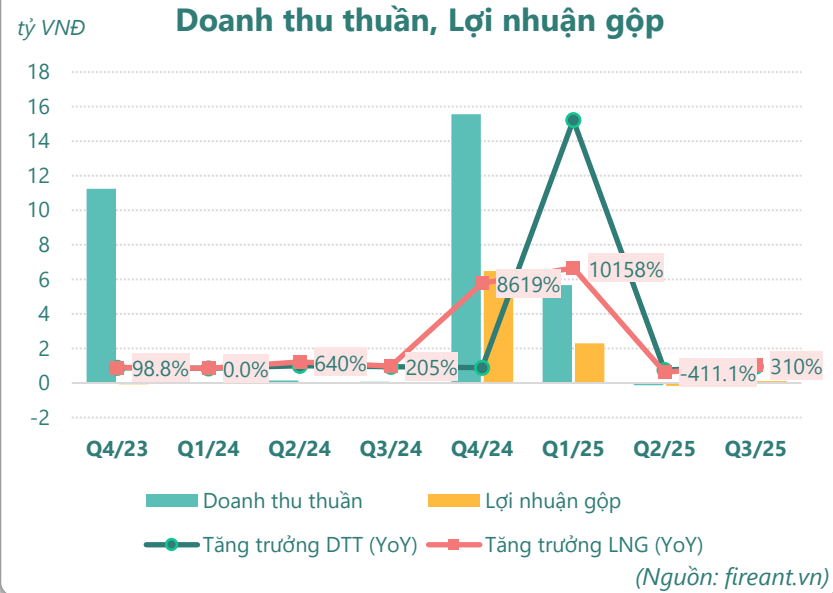
DT thuần 9T 2025
5.70
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.46 2297%

LN thuần 9T 2025
-7.18
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.20 14.3%

LN sau thuế 9T 2025
-11.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.80 13.8%



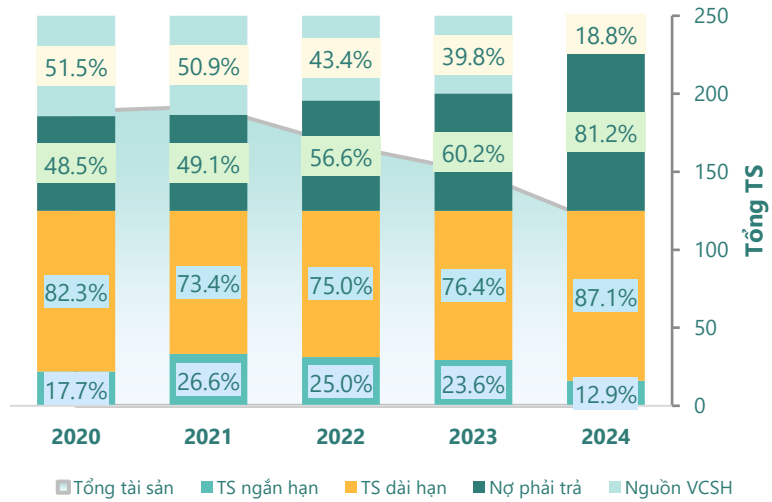
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

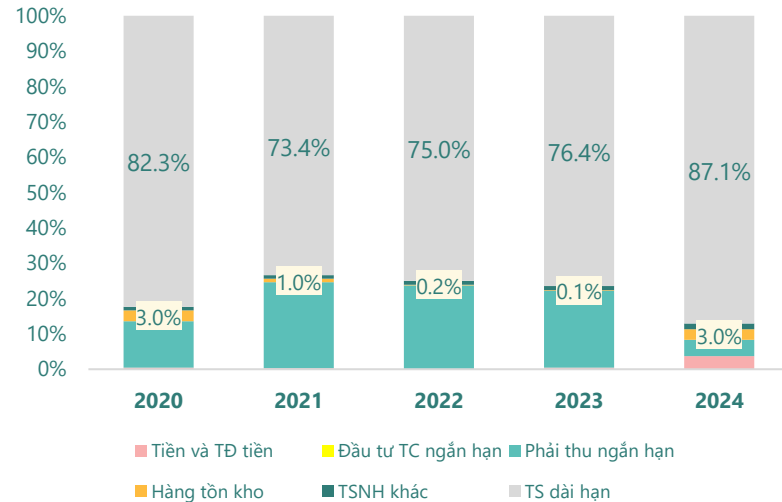
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

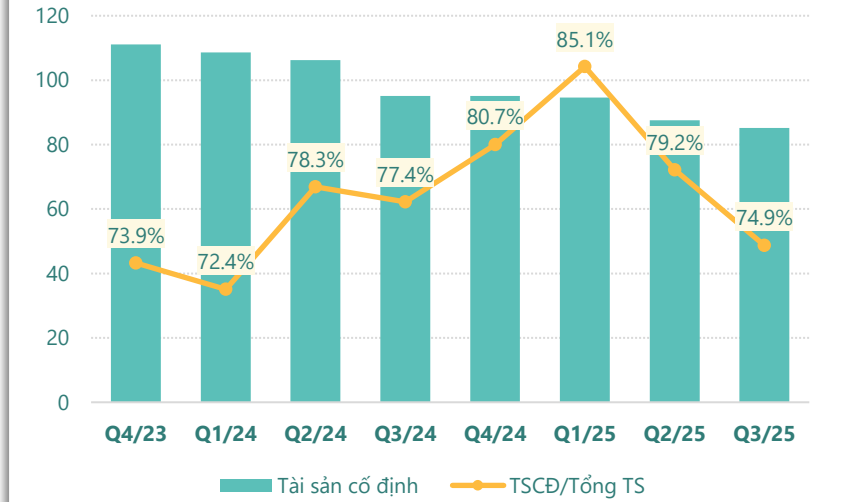
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

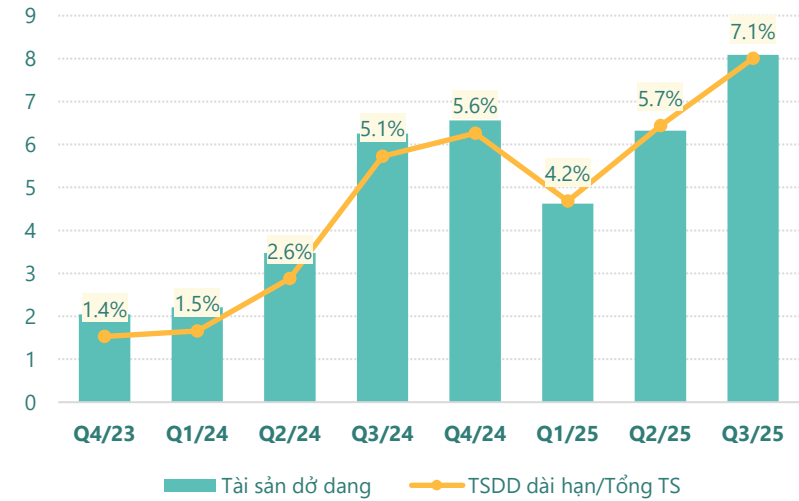
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

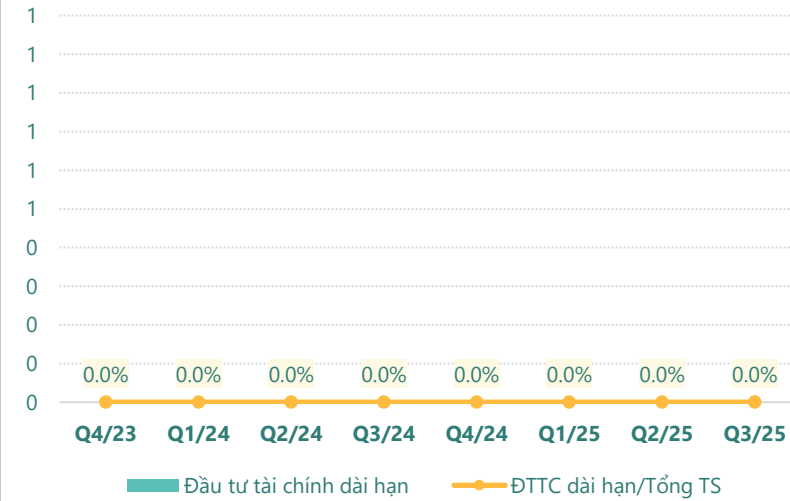
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

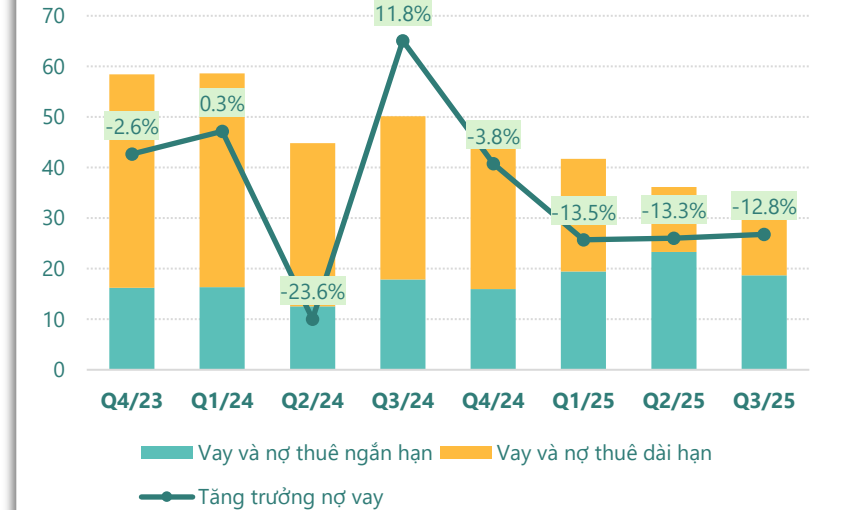
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

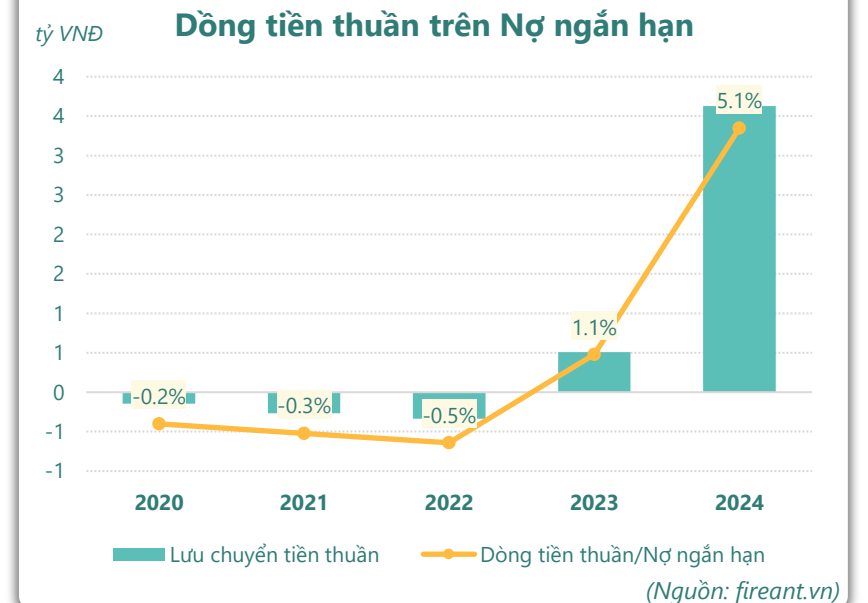
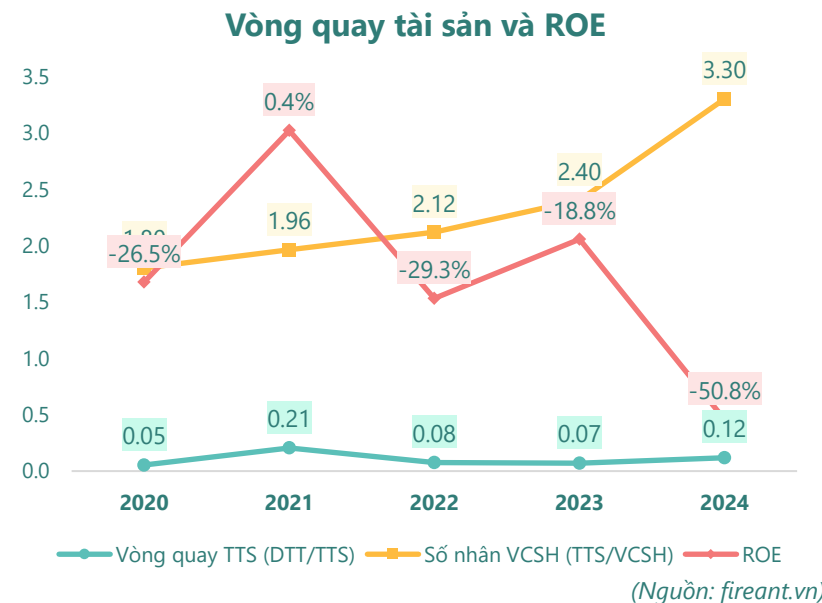
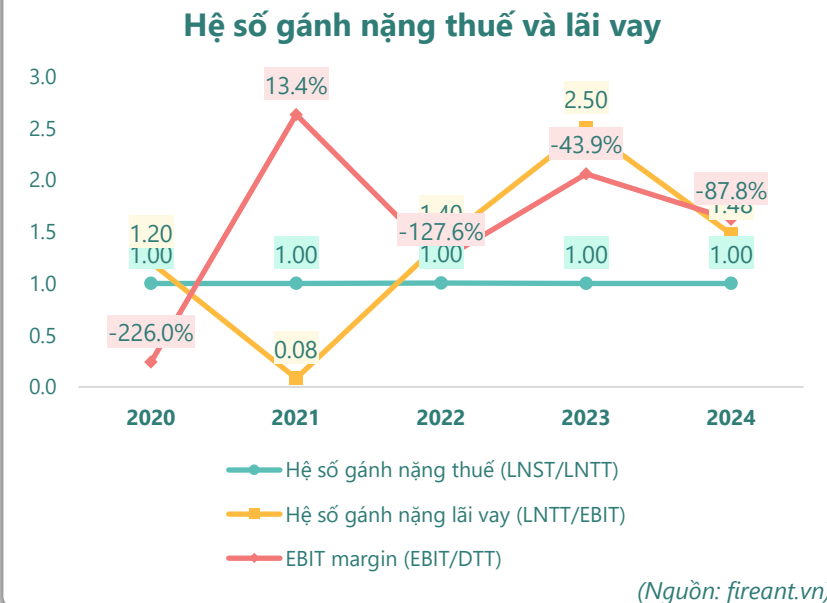
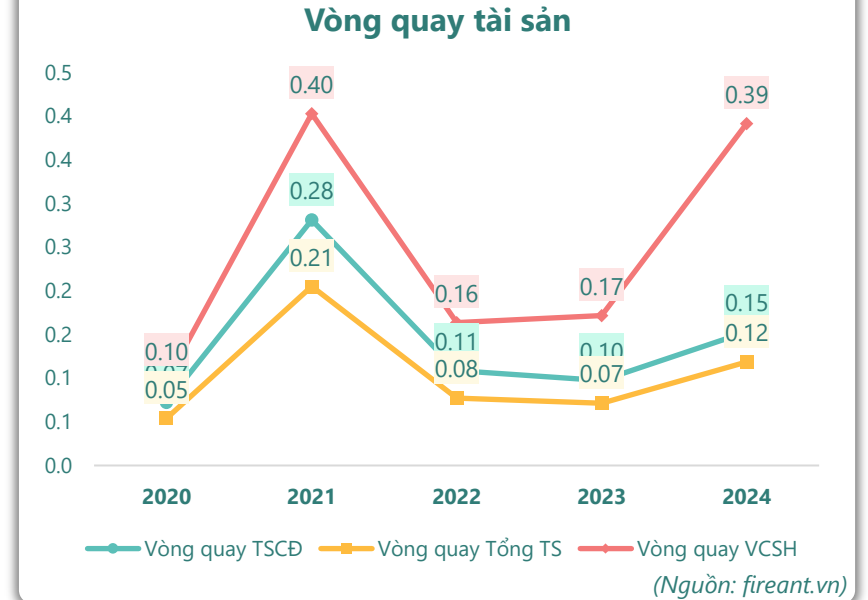
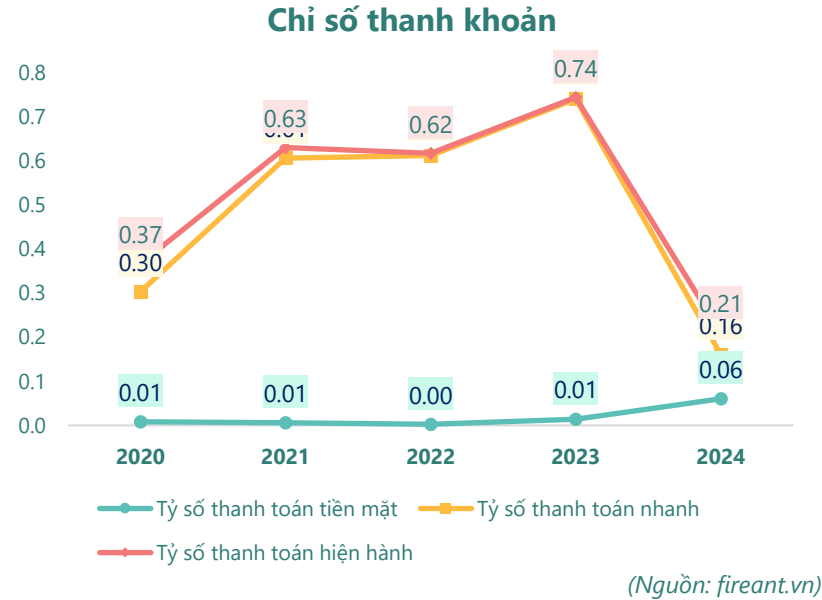
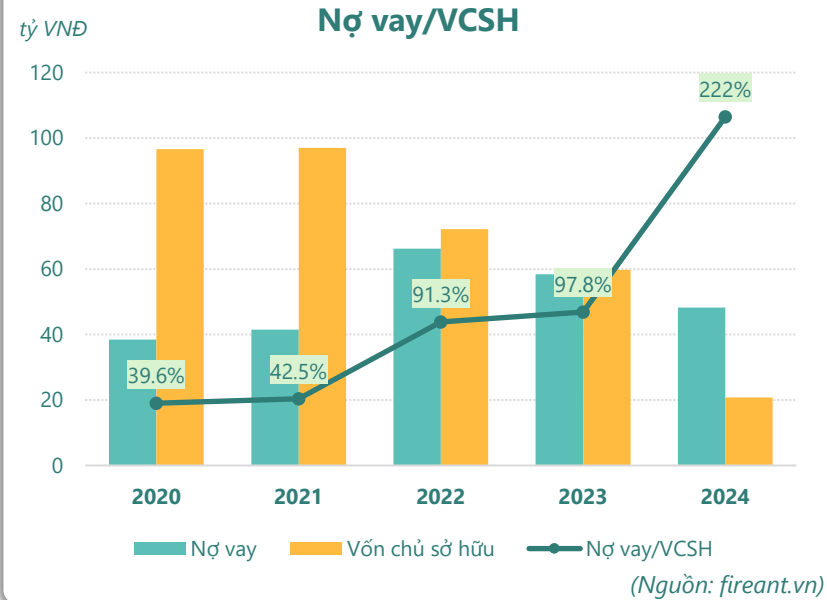
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	0.17	0.06	187%	5.70	0.24	2297%
Giá vốn hàng bán	0.07	0.04	76.4%	3.47	0.13	2479%
Lợi nhuận gộp	0.10	0.02	407%	2.23	0.10	2060%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.16	0.10	64.6%
Chi phí TC	1.46	1.65	-11.5%	4.36	5.04	-13.5%
Chi phí lãi vay	1.46	1.65	-11.5%	4.36	5.04	-13.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0.01	0.00	973%
Chi phí QLDN	1.77	1.16	52.9%	5.20	3.54	47.0%
LN thuần từ HĐKD	-3.13	-2.78	-12.6%	-7.18	-8.38	14.3%
Lợi nhuận khác	0.07	-5.20	101%	-4.24	-4.87	12.9%
LN trước thuế	-3.06	-7.99	61.7%	-11.4	-13.2	13.8%
Lợi nhuận sau thuế	-3.06	-7.99	61.7%	-11.4	-13.2	13.8%
LNST của CĐ cty mẹ	-3.06	-7.99	61.7%	-11.4	-13.2	13.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.49	3.75	9.07	3.87	7.55	18.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.03	-0.03	0	-0.01	-3.49	-0.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.51	-3.60	-4.90	-7.50	-4.54	-22.2
Tiền đầu kỳ	0.07	0.03	0.15	4.30	0.66	4.30
Lưu chuyển tiền thuần	-0.04	0.12	4.17	-3.64	-0.48	-4.21
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.03	0.15	4.32	0.66	0.18	0.09

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	114	116	-1.8%
Tài sản ngắn hạn	19.3	14.9	29.2%
Tiền và tương đương tiền	0.09	4.30	-97.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.27	5.30	56.2%
Hàng tồn kho	9.15	3.52	160%
Tài sản ngắn hạn khác	1.80	1.82	-1.4%
Tài sản dài hạn	94.4	101	-6.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	85.2	95.1	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.09	4.52	79.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.11	1.28	-12.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	104	94.1	10.2%
Nợ ngắn hạn	90.4	71.3	26.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.7	26.0	-28.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.27	0.55	130%
Nợ dài hạn	13.3	22.8	-41.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.9	22.3	-42.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10.0	21.7	-53.8%
Vốn chủ sở hữu	9.33	20.8	-55.0%
Vốn điều lệ	147	147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.71	0.98	-27.8%

(Nguồn: fireant.vn)

